

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PƯ' H

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.080.000		
2	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.040.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.530.000		
4	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.150.000		
5	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	2.850.000		
6	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	1.430.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	1.070.000		
8	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	805.000		
9	Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klong	610.000		
		Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	1.720.000		
9	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	2.000.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.340.000		
10	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klong	305.000		
		Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	305.000		
		Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	860.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.000.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	670.000		
11	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klong	230.000		
		Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	230.000		
		Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	645.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	750.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	500.000		
12	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klong	170.000		
		Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	170.000		
		Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	480.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	565.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	1.080.000		
14	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	540.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	405.000		
16	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	300.000		
17	Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	1.340.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	1.340.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	2.070.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.340.000		
18	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	670.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	670.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.040.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	670.000		
19	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	505.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	505.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	780.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	505.000		
20	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	375.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	375.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	585.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	375.000		
21	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.860.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	1.850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	930.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	925.000		
23	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	695.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	695.000		
24	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	520.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	520.000		
25	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.840.000		
26	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	920.000		
27	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	690.000		
28	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	520.000		
29	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	2.370.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.570.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	1.380.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	540.000		
30	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.180.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	785.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	690.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	270.000		
31	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	885.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	590.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	515.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	205.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	665.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	440.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	385.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	150.000		
33	Đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.000.000		
34	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường giáp đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000		
35	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường giáp đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	750.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	560.000		
37	Đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	795.000		
38	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	395.000		
39	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	300.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	225.000		
41	Duy Tân (đường QH)	Khu đầu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	1.390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	895.000		
42	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	695.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	445.000		
43	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	520.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	335.000		
44	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	390.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	250.000		
45	Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	3.520.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	8.290.000		
		Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	9.320.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	10.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
46	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	7.650.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	4.980.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	3.130.000		
		Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	1.760.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	4.140.000		
		Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	4.660.000		
46	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Hùng Vương	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	5.180.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	3.830.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	2.490.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	1.570.000		
47	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	1.320.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	3.110.000		
		Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	3.500.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	3.890.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	2.870.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	1.870.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	1.180.000		
48	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	990.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	2.330.000		
		Đình Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	2.620.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	2.910.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	2.150.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	1.400.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	880.000		
49	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.690.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.290.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	1.030.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	585.000		
50	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	845.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	645.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	515.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	295.000		
51	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	635.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	485.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	385.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	220.000		
52	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	475.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	365.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	290.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	165.000		
53	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	1.390.000		
54	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	695.000		
55	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	520.000		
56	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	390.000		
57	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	895.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	445.000		
59	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	335.000		
60	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	250.000		
61	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	660.000		
62	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	330.000		
63	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	245.000		
64	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	185.000		
65	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	1.030.000		
66	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	515.000		
67	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	385.000		
68	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	290.000		
69	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	1.660.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	2.280.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
70	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	830.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.140.000		
71	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	625.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	855.000		
72	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	465.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	640.000		
73	Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.300.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	1.070.000		
74	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	650.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	535.000		
75	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	490.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	400.000		
76	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	365.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	300.000		
77	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	1.210.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đình Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	1.310.000		
78	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	605.000		
		Đình Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	655.000		
79	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	455.000		
		Đình Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	490.000		
80	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	340.000		
		Đình Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	365.000		
81	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	2.420.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	1.860.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	1.710.000		
82	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.210.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	930.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	855.000		
83	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	905.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	695.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	640.000		
84	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	680.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	525.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	480.000		
85	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.630.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.080.000		
86	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	815.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	540.000		
87	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	610.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	405.000		
88	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	460.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	305.000		
89	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	765.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	595.000		
		Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	385.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
90	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	300.000		
91	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	285.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	225.000		
92	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	215.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	165.000		
93	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	545.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	505.000		
94	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	275.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	255.000		
95	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	205.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	190.000		
96	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	155.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	145.000		
97	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.190.000		
98	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	595.000		
99	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	445.000		
100	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	335.000		
101	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.930.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.220.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
102	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	965.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	610.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	425.000		
103	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	725.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	455.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	320.000		
104	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	545.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	345.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	240.000		
105	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.940.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.990.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	1.580.000		
106	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.470.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	995.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	790.000		
107	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.100.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	745.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	595.000		
108	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	830.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	560.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	445.000		
109	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.930.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
110	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.460.000		
111	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.100.000		
112	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	825.000		
113	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.000.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.720.000		
114	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	860.000		
115	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	750.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	645.000		
116	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	565.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	485.000		
117	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	1.730.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	1.340.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	1.190.000		
118	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	865.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	670.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	595.000		
119	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	650.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	505.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	450.000		
120	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	485.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	335.000		
121	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	775.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	560.000		
122	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	385.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	280.000		
123	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	290.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	210.000		
124	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	220.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	160.000		
125	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	1.890.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	Đình Tiên Hoàng	1.360.000		
		Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.780.000		
126	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	945.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	Đình Tiên Hoàng	680.000		
		Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	890.000		
127	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	710.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	Đình Tiên Hoàng	510.000		
		Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	665.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	530.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Puh (cũ)	Đình Tiên Hoàng	385.000		
		Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	500.000		
129	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	895.000		
130	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	445.000		
131	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	335.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	250.000		
133	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	895.000		
134	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	445.000		
135	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	335.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	250.000		
137	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	1.220.000		
138	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	610.000		
139	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	345.000		
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	895.000		
142	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	445.000		
143	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	335.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	250.000		
145	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	660.000		
146	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	330.000		
147	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	245.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	185.000		
149	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klong	660.000		
150	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klong	330.000		
151	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klong	245.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klong	185.000		
153	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
154	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	805.000		
155	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	605.000		
156	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	450.000		
157	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	1.390.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	895.000		
158	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	695.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	445.000		
159	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	520.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	335.000		
160	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	390.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	250.000		
161	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	495.000		
162	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	250.000		
163	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	185.000		
164	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	140.000		
165	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	2.580.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	1.310.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	1.560.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	915.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
166	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	1.290.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	655.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	780.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	460.000		
167	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	965.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	490.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	585.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	345.000		
168	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	725.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	370.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	440.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	260.000		
169	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	1.320.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	1.030.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	660.000		
170	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	660.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	515.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	330.000		
171	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	495.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	385.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	245.000		
		Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
172	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	290.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)			
173	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	3.980.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	2.360.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.680.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	1.130.000		
174	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.990.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.180.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	840.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	565.000		
175	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.490.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	885.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	630.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	425.000		
176	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.120.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	665.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	475.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	320.000		
177	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	3.060.000		
178	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.530.000		
179	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
180	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	860.000		
181	Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	2.420.000		
182	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000		
183	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	905.000		
184	Đường rộng < 3,5m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	680.000		
185	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	1.030.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	660.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	620.000		
186	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	515.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	330.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	310.000		
187	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	385.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	250.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	235.000		
188	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	290.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	185.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	175.000		
189	Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	620.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	660.000		
190	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	310.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông cũ)	330.000		
191	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	235.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	250.000		
192	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	175.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	185.000		
193	Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	620.000		
		Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dur	660.000		
194	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	310.000		
		Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dur	330.000		
195	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	235.000		
		Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dur	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
196	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	175.000		
		Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dư, xã Ia Hrú	185.000		
197	Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	2.000.000		
198	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	1.000.000		
199	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	750.000		
200	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	565.000		
201	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.650.000		
202	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	825.000		
203	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	620.000		
204	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	465.000		
205	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	1.080.000		
206	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	540.000		
207	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	405.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
208	Đường rộng < 3,5m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	300.000		
209	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	660.000		
210	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	330.000		
211	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	245.000		
212	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	185.000		
213	Các đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	645.000		
214	Đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Sơn	Toàn tuyến		365.000		
215	Đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Plei Ia Ke, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pố 2	Toàn tuyến		280.000		
216	Đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung	Toàn tuyến		230.000		
217	Đường Liên xã Chư Don	Tuyến tránh Tây	Ngã 3 thứ tư đường liên xã	635.000		
		Ngã 3 thứ tư đường liên xã	Ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trục)	415.000		
		Ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trục)	Ngã 3 trạm biến áp	290.000		
		Ngã 3 trạm biến áp	Hết ranh giới cầu trần Ia Hloup	210.000		
		Đường D6-1 (Từ Đường D7 đến Đường D7-1)		1.620.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
218	Khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa	Đường D7-1 (Từ Quốc lộ 14 đến Đường D6-1)		1.890.000		
		Đường D7 (Từ Quốc lộ 14 đến đường D6)		1.890.000		
		Đường D7 (Từ Đường D6 đến đường D6-1)		1.620.000		
		Đường D6 (Từ Đường 7-1 đến Đường D7)		2.030.000		
219	Khu quy hoạch thôn Plei Dj Riềk, thị trấn Nhơn Hòa	Đường quy hoạch (Từ Quốc lộ 14 đến đường Vành đai)		965.000		
		2 đường Đông - Tây (Từ Quốc lộ 14 đến đường Vành đai)		965.000		
		Đường quy hoạch lô 2 (Bắc - Nam) (từ Giáp Huyện đội đến hết đường)		825.000		
		Đường quy hoạch lô 3, 4, 5 (Bắc - Nam) (từ Giáp Huyện đội đến hết đường)		690.000		
220	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh, thị trấn Nhơn Hòa	Đường QH R 30 m (Từ lô 169 đến hết lô 203)		510.000		
		Đường QH R 17,5 m (Từ lô 86 đến hết lô 200)		510.000		
		Đường QH R 17,5 m (Từ lô 34 đến hết lô 169)		510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH R 13 m (Từ lô 34 đến hết lô 234)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 85 đến hết lô 120)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 153 đến hết lô 168)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 35 đến hết lô 68)		480.000		
221	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 giáp ranh giới xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều	750.000		
		Hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều	Hết ranh giới Trạm điện 500 KV	930.000		
		Hết ranh giới Trạm điện 500 KV	Đầu ranh giới cổng làng Chư Pố 2	1.270.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Chư Pố 2	Đầu ranh giới cổng làng Briêng	1.700.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Briêng	Đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke	1.910.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke	Quốc lộ 14	2.940.000		
222	Khu vực 1			210.000	168.000	134.000
223	Khu vực 2			179.000	143.000	115.000
224	Khu vực 3			152.000	122.000	97.000